

Số: 43/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr - STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Kèm theo bảng giá các loại đất của từng huyện, thị xã, thành phố*).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:** *th*

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, TT Công báo,  
Các phòng: TC-TM, TH, CN, NC;
- Lưu VT, NN&MT.  
(*csb, Đức*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Y Dham Ênuôi*  
**Y Dham Ênuôi**

**QUY ĐỊNH**

**Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2014/QĐ-UBND  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng**

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho

thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## **Chương II** **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH**

### **Điều 2. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí**

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất ở tại nông thôn;
- g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Đất ở tại đô thị;
- k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên xứ đồng sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

### **Điều 3. Cách xác định giá của các loại đất cụ thể (trừ đất ở)**

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp được quy hoạch đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn; được quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại các xã theo quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

8. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Đơn giá cho thuê đất tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

a) Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

b) Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

c) Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

d) Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

đ) Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

e) Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

g) Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm;

h) Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm.

**Điều 4. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

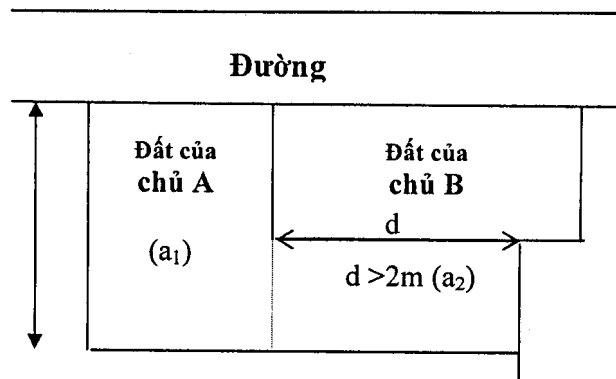
c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

3. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

a<sub>1</sub>: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a<sub>2</sub>: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

4.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể).

Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

4.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:



Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m<sup>2</sup> đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m<sup>2</sup> trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

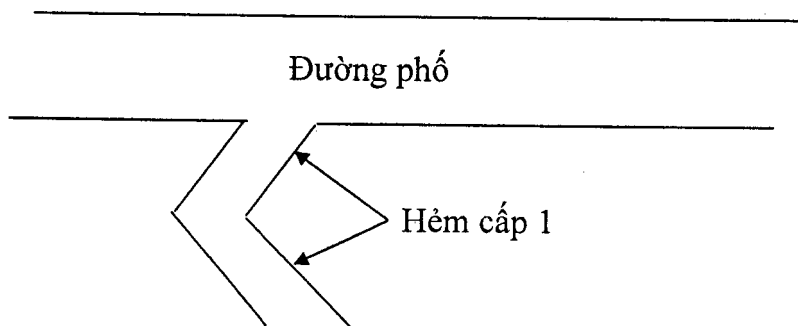
4.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này.

4.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

4.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nội thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ

thừa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

4.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đối hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, cụ thể như sau:

Đường tiếp giáp \ Đường giao	Đường giao		
	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15	1,10
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

7. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ đó thì được tính theo đường hiện trạng.

**Điều 5. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị**

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

### **Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 6. Xử lý các vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quy định này**

1. Đối với các dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ căn cứ trên giá đất được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thì không phải phê duyệt lại hệ số điều chỉnh theo giá đất tại Quy định này.

2. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường về đất mà giá đất theo Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất của UBND tỉnh thấp hơn giá đất tại Quy định này thì được áp dụng bằng giá đất theo Quy định này tại vị trí thực hiện thu hồi đất.

3. Cách xác định giá trị bằng tiền của thửa đất phải áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 được áp dụng theo quy định tại Chương II của bản Quy định này.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá đất tại Quy định này, tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 (trừ giá đất cụ thể quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Y Dhãm Ênuôi**

## BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN EA SÚP

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

**Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên**

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	20.000	16.000	
2	Xã Ea Lê	22.000	20.000	18.000
3	Xã Ea Rôk	17.000	15.000	13.000
4	Xã Ia Jloi	16.000	14.000	12.000
5	Xã Ea Bung	20.000	18.000	16.000
6	Xã Ya Tờ Môt	18.000	16.000	
7	Xã Cư K'Bang	16.000	14.000	12.000
8	Xã Ya Lốp	14.000	12.000	
9	Xã Ia RVê	14.000	12.000	
10	Thị trấn Ea Súp	22.000	20.000	

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã.

### 1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 4, 5, 6.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### 2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 19.
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng các thôn 13, 14, 18.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

### 3. Xã Ea Rôk

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 9,10,11,12,13,17,18
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 5,6,7,8,15,20
- Vị trí 3: Gồm cánh đồng lúa các thôn 14, 19, 21, 22

### 4. Xã Xã Ia Jloi:

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

### 5. Xã Ea Bung

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa các thôn 2,3,7,8
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 9,10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

## 6. Xã Ya Tờ Mốt

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng lúa tại thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

## 7. Xã Cư K'Bang

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo
- Vị trí 2: Gồm cánh đồng lúa các thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

## 8. Ia Lốp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

## 9. Ia RVê

- Vị trí 1: Thôn 12,13,14.
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

## 10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 2: Giá đất trồng trồng cây hàng năm khác**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	16.000	14.000	
2	Xã Ea Lê	16.000	14.000	12.000
3	Xã Ea Rôk	14.000	12.000	10.000
4	Xã Ia Jloi	13.000	11.000	9.000
5	Xã Ea Bung	15.000	13.000	11.000
6	Xã Ya Tờ Mốt	14.000	12.000	
7	Xã Cư K'Bang	15.000	13.000	11.000
8	Xã Ya Lốp	12.000	10.000	
9	Xã Ia RVê	12.000	10.000	8.000
10	Thị trấn Ea Súp	18.000	16.000	

### 1. Xã Cư M'lan

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

### 2. Xã Ea Lê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 4, 7, 8, 12, 15, 16
- Vị trí 2: Gồm các thôn 3, 5, 6, 9, 10, 11, 17, 19
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **3. Xã Ea Rôk**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **4. Xã Xă Ia Jloi**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **5. Xã Ea Bung**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, 3, 7, 8
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **6. Xã Ya Tờ Mốt**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

### **7. Xã Cư K' Bang**

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo.
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### **8. Ia Lốp**

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại.

### **9. Ia RVê**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4.
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14.
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại.

### **10. Thị trấn Ea Súp**

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm****ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Cư M'lan	17.000	15.000	
2	Xã Ea Lê	15.000	13.000	10.000
3	Xã Ea Rôk	14.000	12.000	9.000
4	Xã Ia Jloi	13.000	11.000	8.000
5	Xã Ea Bung	15.000	13.000	10.000
6	Xã Ya Tờ Môt	14.000	12.000	
7	Xã Cư K'Bang	12.000	10.000	8.000
8	Xã Ya Lốp	12.000	10.000	
9	Xã Ia RVê	12.000	10.000	8.000
10	Thị trấn Ea Súp	17.000	15.000	

**1. Xã Cư M'lan**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**2. Xã Ea Lê**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 12, 13, 14, 15, 16, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 6, 7, 8, 10, 11, 17
- Vị trí 3: Gồm các thôn 9, 19

**3. Xã Ea Rôk**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 7, 10, 11, 12, 18
- Vị trí 2: Gồm các thôn 14, 15, 19, 20
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**4. Xã Xã Ia Jloi**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3
- Vị trí 2: Gồm các thôn 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**5. Xã Ea Bung:**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 2, 3, 7, 8
- Vị trí 2: Gồm các thôn 9, 10
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

**6. Xã Ya Tờ Môt**

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**7. Xã Cư K'Bang**

- Vị trí 1: Gồm cánh đồng ven trục đường liên huyện Ea Súp - Ea H'leo
- Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4A, 4B, 11, 12
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại



### 8. Ia Lóp

- Vị trí 1: Thôn Đoàn (khu vực trung tâm xã)
- Vị trí 2: Các thôn đội còn lại

### 9. Ia RVê

- Vị trí 1: Gồm các thôn 1,2,3,4
- Vị trí 2: Gồm các thôn 5,6,7,8,9,10,11,12,13,14
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

### 10. Thị trấn Ea Súp

- Vị trí 1: Tổ dân phố Thành Công, Thắng Lợi, Đoàn Kết, Thống Nhất, Hòa Bình, Buôn A1, Buôn A1, Buôn B1, Buôn B2 và Buôn C
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

**Bảng số 4: Bảng giá đất rừng sản xuất**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	8.000
2	Xã Ea Lê	8.000
3	Xã Ea Rók	7.000
4	Xã Ia Jloi	7.000
5	Xã Ea Bung	8.000
6	Xã Ya Tờ Mót	7.000
7	Xã Cư K'Bang	7.000
8	Xã Ya Lóp	6.000
9	Xã Ia RVê	6.000
10	Thị trấn Ea Súp	8.000

**Bảng số 5: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư M'lan	12.000
2	Xã Ea Lê	11.000
3	Xã Ea Rók	10.000
4	Xã Ia Jloi	9.000
5	Xã Ea Bung	12.000
6	Xã Ya Tờ Mót	9.000
7	Xã Cư K'Bang	7.000
8	Xã Ya Lóp	7.000
9	Xã Ia RVê	7.000
10	Thị trấn Ea Súp	13.000

**Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn**

**ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>I</b>	<b>Xã Cư M'lan</b>			
1	Tỉnh lộ 1	Cây xăng	Ngã tư (UBND xã)	700.000
		Ngã tư (UBND xã)	Cầu Đák Bùng	600.000
		Cầu Đák Bùng	Hết ranh giới đất Xưởng đũa	500.000
		Hết ranh giới đất Xưởng đũa	Giáp huyện Buôn Đôn	200.000
		Ngã tư đất nhà ông Kỳ	Cây xăng (giáp xã Cư M'lan)	1.000.000
2	Đường vành đai	Ngã tư Đák Bùng (UBND xã)	Giáp thị trấn Ea Súp	320.000
3	Đường đi xã Ya Tờ Mốt	Ngã tư Đák Bùng (UBND xã)	Cổng qua kênh N1	320.000
4	Đường đi huyện Cư M'gar	Giáp thị trấn Ea Súp	Trạm phân trường 3-Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	200.000
5	Ngã ba đường vào Xưởng Đức Liên	Tỉnh lộ 1	Vào tới 300m	100.000
6	Khu dân cư còn lại			80.000
<b>II</b>	<b>Xã Ea Lê</b>			
1	Đường liên xã	Cầu Sắt (giáp thị trấn Ea Súp)	Cổng kênh Chính Đông thôn 1	400.000
		Cổng kênh Chính Đông thôn 1	Kênh N11 (thôn 1)	500.000
		Kênh N11 (thôn 1)	Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	300.000
		Ngã 3 nhà ông Hồ Giác	Cầu Tịnh thôn 5	500.000
		Cầu Tịnh thôn 5	Cổng Kênh N11 (thôn 6)	700.000
		Cổng Kênh N11 (thôn 6)	Giáp xã Ea Rók	220.000
2	Đường đi xã Cư K'Bang	Ngã ba (chợ Ea Lê)	Ngã ba nhà ông Thành	500.000
		Ngã ba nhà ông Thành	Cổng 18T (kênh Chính Đông)	300.000
		Cổng 18T (kênh chính Đông)	Giáp xã Cư K'Bang	200.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà ông Lê Sỹ Tấn	Ngã tư thôn 7	100.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>III</b>	<b>Xã Ea Rôk</b>			
1	Đường liên xã	Giáp xã Ea Lê	Ngã ba nhà ông Thanh Lệ	350.000
		Ngã ba nhà ông Thanh Lệ	Hết nhà Ông Dạy	550.000
		Hết nhà ông Dạy	Cầu Cây Sung	650.000
		Cầu Cây Sung	Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	2.000.000
		Ngã tư (hết đất trụ sở UBND xã)	Cầu qua sông Ea H'Leo	1.300.000
2	Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rôk			330.000
3	Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)	Đầu nhà ông Học Lượ	Cầu (nhà ông Nhượng)	300.000
		Cầu ông Nhượng	Đường vào Tháp Chàm	230.000
		Đường vào Tháp Chàm	Cầu suối cạn thôn 5	220.000
4	Đường đi 737	Đoạn từ ngã ba Quảng Đại	Cầu (nhà ông Nhật)	300.000
		Cầu (nhà ông Nhật)	Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	220.000
		Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22	Cầu xi măng qua xã Ya Tờ Mốt	200.000
5	Khu dân cư còn lại			70.000
<b>IV</b>	<b>Xã Ia Jloi</b>			
1	Đường liên xã	Cầu qua sông Ea H'Leo	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ	700.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ	Ngã ba đường đi buôn Ba Na	300.000
		Ngã ba đường đi buôn Ba Na	Hết khu dân cư buôn Ba Na	60.000
2	Đường đi Trung Đoàn 736	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp	Suối cây số 9 (ranh địa giới hành chính xã Ya	60.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>V</b>	<b>Xã Ea Bung</b>			
1	Đường trục 1	Giáp thị trấn Ea Súp	Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	250.000
		Ngã ba đường vào nhà ông Thuận	Ngã ba đường đi Ea Ôi	300.000
		Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu sắt)	170.000
2	Đường trục 2	Ngã ba đường đi Ea Ôi	Giáp xã Ya Tờ Mốt (cầu xây)	160.000
3	Đường trục 3	Giáp thị trấn Ea Súp (cổng tràn suối tre)	Giáp trục 2	170.000
4	Đường trục 4	Nhà bà Nguyễn Thị Mười (ngã ba thôn 10)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	150.000
5	Đường vành đai Trung tâm Xã	Nhà ông Uynh thôn 3	Nhà ông Phòng thôn 4	120.000
		Nhà bà Nhâm thôn 10	Nhà ông Đào thôn 10	120.000
6	Khu dân cư còn lại			70.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>VI</b>	<b>Xã Ya Tờ Mốt</b>			
1	Đường trục 1	Giáp xã Ea Bung (cầu xây thôn 10)	Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	200.000
		Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung)	Hết Trường THCS Lê Quý Đôn	300.000
		Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn	Hết khu dân cư thôn 12	150.000
2	Đường trục 2	Giáp xã Ea Bung cầu sắt đội 9	Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	160.000
		Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn	170.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn	Giáp trục 1	200.000
3	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>VII</b>	<b>Xã Cư K'Bang</b>			
1	Đường trục chính	Giáp xã Ea Lê	Cầu xây (Trạm Y tế)	150.000
		Cầu xây (Trạm y tế)	Ngã ba thôn 4A	200.000
2	Đường Liên xã	Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toan	Hết ranh giới đất nhà ông Lập	100.000
		Đầu thôn 10	Cuối thôn 15 (Giáp xã Ea Rók )	100.000
3	Đường liên thôn	Ranh giới đất nhà ông Tuyềnh	Hết ranh giới đất nhà ông Dũng	100.000
		Ranh giới đất nhà ông Thao	Hết ranh giới đất nhà bà Bé Thị Thị	100.000
		Ranh giới đất nhà ông Bảo	Hết ranh giới đất nhà ông Việt	100.000
		Ranh giới đất nhà ông Tuấn	Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu	80.000
		Đường từ nhà ông Thuận (thôn 11)	Hết thôn 6 xã Cư Kbang	100.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000
<b>VIII</b>	<b>Xã Ya Lốp</b>			
1	Đường trục 1	Thôn Vùg, thôn Dụ, thôn Thanh Phú	Hết ranh giới ông Trần Văn Út thôn chợ Lách	80.000
		Ngã ba thôn chợ lách	Ngã ba Trung Đoàn 736	80.000
		Ranh giới đất ông Tây thôn Đoàn	Giáp ranh giới ông Tường đi về hướng thôn Vùg	90.000
		Ranh giới đất bà Bé thôn Đoàn	Giáp suối cạn về thôn Trung	90.000
		Ngã tư thôn Đoàn ranh giới đất ông Phương và ông Thành (thửa đất số 42-48 tờ bản đồ 91)	Ngã ba Trạm xá kéo dài 600 m về Trung Đoàn 736	160.000
		Ngã ba Trạm xã 736 (cũ:725)	Kéo dài 500m đi về thôn Dụ	150.000
		Ngã tư thôn Đoàn	Ranh giới đất nhà ông Sinh kéo dài 250m	150.000
		Nhà ông Tài (thôn Chiềng)	Qua đường 14C kéo dài tới cổng khu nhà ngập	100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường trục 2	Ngã ba thôn Nhạp	Tới công giáp ranh thôn Chiềng và thôn Đùng	80.000
		Nhà ông thanh (thửa 43 TĐĐ 82) thôn Chiềng	Giáp nhà ngật tới thửa đất 23 tờ bản đồ 77 về thôn Lầu Nàng	100.000
		Sau trụ sở thôn Chiềng về thôn Lầu Nàng	Ranh giới đất nhà ông Liêm và ông Nhất thôn Đại Thôn (thửa 54-60 TĐĐ 67)	80.000
		Ranh giới đất ông Sơn và ông Ngọ thôn Đại Thôn (thửa 58-50 TĐĐ 67)	Ranh giới đất ông Bút và ông Tiến thôn Đại Thôn (thửa 5-10 TĐĐ 67)	110.000
		Ranh giới đất ông Nhân thôn Đại Thôn (thửa 3 TĐĐ 67)	Tới suối cạn đi về hướng cầu Gia Lai	80.000
3	Đường trục 3	Ngã ba cây nước thôn Đại Thôn	Giáp ngã tư đường 14C (thôn Đóng)	90.000
		Giáp ngã tư đường 14C (nhà ông Thắng thôn Đóng)	Ngã ba Trung Đoàn 736	80.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
<b>IX</b>	<b>Xã Ia RVê</b>			
	Đường trục 1	Ngầm 59	Ngã tư Trung Đoàn 739	80.000
		Ngã tư Trung đoàn 739	Ngã tư khu QHTT xã	170.000
		Ngã tư khu QHTT xã	Hết khu QHTT xã	200.000
		Hết khu QHTT xã	Ngã tư thôn 6	140.000
		Ngã tư thôn 6	Đến ngã tư thôn 7, 10	130.000
		Ngã tư thôn 7, 10	Giáp xã Ya Tờ Mốt	100.000
2	Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)			170.000
3	Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)			160.000
4	Đường trục 4	Ngã tư đường trục 1	Ngã tư đường trục 2	180.000
5	Đường trục 5	Ngã tư đường trục 2	Ngã tư đường trục 3	130.000
6	Khu dân cư còn lại			60.000

**Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị**

**DVT: Đồng/m<sup>2</sup>**

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
<b>I</b>	<b>Thị trấn Ea Súp</b>			
1	Hùng Vương	Lương Thế Vinh	Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	1.950.000
		Cổng trước Hạt Kiểm Lâm	Đập tràn thủy lợi 1	2.850.000
		Đập tràn thủy lợi 1	Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mầu)	4.000.000
		Kênh Chính Đông	Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	3.100.000
		Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh	Cầu sắt suối Ea Súp	2.300.000
2	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	4.000.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	2.850.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	2.400.000
3	Tô Hiệu	Nguyễn Du	Lạc Long Quân	1.320.000
		Lạc Long Quân	Điện Biên Phủ	1.870.000
4	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Tô Hiệu	2.300.000
		Tô Hiệu	Nguyễn Trãi	1.450.000
5	Âu Cơ	Hùng Vương	Nơ Trang Long	4.000.000
		Nơ Trang Long	Y Ngông	2.300.000
		Y Ngông	Y Ni Ksor	1.050.000
6	Trần Phú	Lạc Long Quân	Đình Núp	1.600.000
		Đình Núp	Điện Biên Phủ	1.400.000
7	Nguyễn Trãi	Điện Biên Phủ	Lạc Long Quân	1.200.000
		Lạc Long Quân	Hồ Xuân Hương	1.700.000
		Hồ Xuân Hương	Hết đường	1.200.000
8	Đường vành đai	Cuối đường Nguyễn Trãi	Giáp ranh giới xã Cư M'lan (đường vành đai)	650.000
9	Đình Núp	Hùng Vương	Trần Phú	1.600.000
		Trần Phú	Hết đường	650.000
		Lê Hồng Phong	Tô Hiệu	550.000
10	Phạm Ngọc Thạch	Hùng Vương	Điện Biên Phủ	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
11	Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)	Điện Biên Phủ	Nguyễn Du	1.100.000
12	Nguyễn Du	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	1.650.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	1.300.000
13	Nguyễn Trung Trực	Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	850.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	650.000
14	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	1.300.000
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	1.100.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	900.000
15	Nơ Trang Long	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	1.100.000
		Âu Cơ	Lý Thường Kiệt	900.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	750.000
16	Đình Tiên Hoàng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	900.000
17	A Ma Jhao	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	650.000
18	Trần Bình Trọng	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	650.000
19	Y Ngông	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	650.000
20	Lê Lai	Nguyễn Thị Minh Khai	Âu Cơ	550.000
		Lý Thường Kiệt	Kênh N1	550.000
21	Pi Năng Tắc	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550.000
22	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550.000
23	Nơ Trang Gùl	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550.000
24	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550.000
25	Y Ni K'Sor	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh N1	550.000
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1.050.000
		Đình Tiên Hoàng	Y Ni K'Sor	750.000
27	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.650.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Gùl	900.000
28	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Trãi	Nguyễn Đình Chiểu	1.000.000
29	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Hồ Xuân Hương	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
30	Chu Văn An	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Trãi	900.000
31	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	650.000
32	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	650.000
33	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	Lương Thế Vinh	650.000
		Lương Thế Vinh	Hết đường	450.000
34	Đường đi xã Ea Bung	Hùng Vương	Đình Tiên Hoàng	1.100.000
		Đình Tiên Hoàng	Giáp xã Ea Bung	900.000
		Y Ni Ksor	Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)	450.000
35	Đường song song với đường Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	850.000
		Phạm Ngọc Thạch	Hết đường	550.000
36	Đường đi huyện Cư M'gar	Nguyễn Trãi	Ngã ba nhà ông Long	850.000
		Ngã ba nhà ông Long	Ngã ba đất nhà ông Thử	650.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử	Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	450.000
		Đất nhà ông Quyết (Đ. Ven Hồ)	Ngã 3 đi huyện Cư M'gar	450.000
		Ngã ba đất nhà ông Thử (đường phía trên)	Giáp xã Cư M'lan	550.000
37	Đường giao thông	Từ ngã ba nhà ông Hường	Ngã ba nhà ông Thành	550.000
38	Đường giao thông	Ngã tư nhà ông Kỳ (Tinh lộ 1)	Kênh Chính Tây	350.000
39	Đường đi Trạm nước	Giáp đường Điện Biên Phủ	Hết đường (đi qua trạm nước)	450.000
40	Tinh lộ 1	Lương Thế Vinh	Ngã tư đất nhà ông Kỳ	1.450.000
41	Đường vuông góc với Tinh lộ 1	Tinh lộ 1 (nhà ông Đường)	Hết đất nhà ông Hào (CAGT)	650.000
		Tinh lộ 1 (đôi diện nhà ông Kỳ)	Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)	650.000
42	Đường kênh Chính Tây	Hùng Vương (cổng Hạt Kiểm Lâm)	Giáp ranh giới xã Cư M'lan	450.000
43	Khu dân cư còn lại (đã bê tông hóa, nhựa hóa)			200.000
44	Khu dân cư còn lại (đường cấp phối, đường đất)			150.000